

CẬP NHẬT THÔNG TIN YÊU CẦU VỀ LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG THEO LUẬT MÔI TRƯỜNG NĂM 2020

I. Qui định về đánh giá tác động môi trường trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Chương IV ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Mục 1 ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

Điều 25. Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

1. Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên cấp quốc gia.
2. Quy hoạch tổng thể quốc gia; Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh; quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.
3. Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường thuộc danh mục do chính phủ quy định.
4. Việc điều chỉnh mục tiêu của quy hoạch quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 26. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

1. Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch quy định tại Điều 25 của Luật này có trách nhiệm đánh giá môi trường chiến lược đồng thời với quá trình xây dựng chiến lược, quy hoạch đó.
2. Kết quả đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 25 của Luật này được tích hợp trong hồ sơ trình phê duyệt chiến lược.
3. Kết quả đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 25 của Luật này được lập thành báo cáo riêng kèm theo hồ sơ trình thẩm định quy hoạch.
4. Cơ quan chủ trì thẩm định quy hoạch có trách nhiệm thẩm định kết quả đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình thẩm định quy hoạch. Cơ quan phê duyệt chiến lược có trách nhiệm xem xét kết quả đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình phê duyệt.
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về nội dung đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến lược, quy hoạch.
6. Kết quả đánh giá môi trường chiến lược là một trong các căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt chiến lược, quy hoạch.

Điều 27. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược

1. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược bao gồm:
 - a) Đánh giá sự phù hợp của chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chiến lược với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững,

điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật này;

b) Đề xuất phương án điều chỉnh, hoàn thiện nội dung của chiến lược để bảo đảm phù hợp với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và theo quy định của Luật này.

2. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch bao gồm:

a) Các nội dung của quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường;

b) Phạm vi thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;

c) Thành phần môi trường, di sản thiên nhiên có khả năng bị tác động bởi quy hoạch;

d) Các phương pháp đánh giá môi trường chiến lược đã áp dụng;

đ) So sánh, đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường, chiến lược, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

e) Kết quả nhận dạng các vấn đề môi trường chính có tính tích cực và tiêu cực của quy hoạch;

g) Tác động của biến đổi khí hậu;

h) Kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch; giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính;

i) Định hướng bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch;

k) Kết quả tham vấn các bên có liên quan trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược;

l) Vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường (nếu có), kiến nghị phương hướng và giải pháp khắc phục.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG ĐỂ PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ, ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Điều 28. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư

1. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư bao gồm:

a) Quy mô, công suất, loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

b) Diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển; quy mô khai thác tài nguyên thiên nhiên;

c) Yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm khu dân cư tập trung; nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác; đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; vùng đất ngập nước quan trọng; yêu cầu di dân, tái định cư và yếu tố nhạy cảm khác về môi trường.

2. Căn cứ tiêu chí về môi trường quy định tại khoản 1 Điều này, dự án đầu tư được phân thành nhóm I, II, III và IV.

3. Dự án đầu tư nhóm I là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao, bao gồm:

a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn; dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

b) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

c) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô lớn hoặc với quy mô trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

d) Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất lớn hoặc với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

đ) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy mô trung bình trở lên nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

e) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô lớn.

4. Dự án đầu tư nhóm II là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, trừ dự án quy định tại khoản 3 Điều này, bao gồm:

a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình;

b) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

c) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô trung bình hoặc với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

d) Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất trung bình hoặc với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

đ) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

e) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô trung bình.

5. Dự án đầu tư nhóm III là dự án ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, trừ dự án quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, bao gồm:

a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ;

b) Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải.

6. Dự án đầu tư nhóm IV là dự án không có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, gồm

dự án không thuộc quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và ban hành danh mục loại dự án đầu tư quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 29. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường

1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường là dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này.

2. Thời điểm đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.

3. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường bao gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đầu tư với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan;

b) Nhận dạng, dự báo các tác động môi trường chính của dự án đầu tư đối với môi trường trên cơ sở quy mô, công nghệ sản xuất và địa điểm thực hiện dự án;

c) Nhận diện yếu tố nhạy cảm về môi trường của khu vực thực hiện dự án đầu tư theo các phương án về địa điểm (nếu có);

d) Phân tích, đánh giá, lựa chọn phương án về quy mô, công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, địa điểm thực hiện dự án đầu tư và biện pháp giảm thiểu tác động môi trường;

đ) Xác định các vấn đề môi trường chính và phạm vi tác động đến môi trường cần lưu ý trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đồng thời với hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

Mục 3 ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Điều 30. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường bao gồm:

a) Dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này;

b) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật này.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

Điều 31. Thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Đánh giá tác động môi trường do chủ dự án đầu tư tự thực hiện hoặc thông qua đơn vị tư vấn có đủ điều kiện thực hiện. Đánh giá tác động môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên

cứu khả thi của dự án.

2. Kết quả đánh giá tác động môi trường được thể hiện bằng báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Mỗi dự án đầu tư lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 32. Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm:

a) Xuất xứ của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư; căn cứ pháp lý, kỹ thuật; phương pháp đánh giá tác động môi trường và phương pháp khác được sử dụng (nếu có);

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường;

d) Điều kiện, tự nhiên, kinh tế - xã hội, đa dạng sinh học; đánh giá hiện trạng môi trường; nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư; thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án đầu tư;

đ) Nhận dạng, đánh giá, dự báo các tác động môi trường chính; chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư đến môi trường; quy mô, tính chất của chất thải; tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa và yếu tố nhạy cảm khác; tác động do giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có); nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án đầu tư;

e) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải;

g) Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác của dự án đầu tư đến môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có); phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có); phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

h) Chương trình quản lý và giám sát môi trường;

i) Kết quả tham vấn;

k) Kết luận, kiến nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư.

2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Điều này.

Điều 33. Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng được tham vấn bao gồm:

a) Cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư;

b) Cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư.

2. Trách nhiệm thực hiện tham vấn được quy định như sau:

a) Chủ dự án đầu tư phải thực hiện tham vấn đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, được khuyến khích tham vấn ý kiến chuyên gia trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường;

b) Cơ quan, tổ chức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này có trách nhiệm trả lời chủ dự

án đầu tư bằng văn bản về nội dung được tham vấn trong thời hạn quy định; trường hợp hết thời hạn quy định mà không có văn bản trả lời thì được coi là thống nhất với nội dung tham vấn.

3. Nội dung tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường bao gồm:

- a) Vị trí thực hiện dự án đầu tư;
- b) Tác động môi trường của dự án đầu tư;
- c) Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;
- d) Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;
- đ) Các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

4. Việc tham vấn được thực hiện thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử và một hoặc các hình thức sau đây:

- a) Tổ chức họp lấy ý kiến;
- b) Lấy ý kiến bằng văn bản.

5. Kết quả tham vấn là thông tin quan trọng để chủ dự án đầu tư nghiên cứu đưa ra giải pháp giảm thiểu tác động của dự án đầu tư đối với môi trường và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả tham vấn phải được tiếp thu, thể hiện đầy đủ, trung thực các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn, đối tượng quan tâm đến dự án đầu tư (nếu có). Trường hợp ý kiến, kiến nghị không được tiếp thu, chủ dự án đầu tư phải giải trình đầy đủ, rõ ràng. Chủ dự án đầu tư phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và kết quả tham vấn trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

6. Dự án đầu tư thuộc danh mục bí mật nhà nước không phải thực hiện tham vấn.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 34. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- c) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng thuộc đối tượng phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng, chủ dự án đầu tư được trình đồng thời hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường với hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi; thời điểm trình do chủ dự án đầu tư quyết định nhưng phải bảo đảm trước khi có kết luận thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi.

3. Việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định như sau:

- a) Cơ quan thẩm định ban hành quyết định thành lập hội đồng thẩm định gồm ít nhất là 07 thành viên; gửi quyết định thành lập hội đồng kèm theo tài liệu quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này đến từng thành viên hội đồng;
- b) Hội đồng thẩm định, phải có ít nhất một phần ba tổng số thành viên, là chuyên gia.

Chuyên gia là thành viên hội đồng phải có chuyên môn về môi trường hoặc lĩnh vực khác có liên quan đến dự án đầu tư và có kinh nghiệm công tác ít nhất là 07 năm nếu có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương, ít nhất là 03 năm nếu có bằng thạc sĩ hoặc văn bằng trình độ tương đương, ít nhất là 02 năm nếu có bằng tiến sĩ hoặc văn bằng trình độ tương đương;

c) Chuyên gia tham gia thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư không được tham gia hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đó;

d) Trường hợp dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi thì hội đồng thẩm định phải có đại diện cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó; cơ quan thẩm định phải lấy ý kiến bằng văn bản và đạt được sự đồng thuận của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó trước khi phê duyệt kết quả thẩm định.

Cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi có trách nhiệm cử thành viên tham gia hội đồng thẩm định, có ý kiến bằng văn bản về việc phê duyệt kết quả thẩm định trong thời hạn lấy ý kiến; trường hợp hết thời hạn lấy ý kiến mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường;

đ) Thành viên hội đồng thẩm định có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ đề nghị thẩm định, viết bản nhận xét về nội dung thẩm định quy định tại khoản 7 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến nhận xét, đánh giá của mình;

e) Cơ quan thẩm định xem xét, đánh giá và tổng hợp ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định, ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có) để làm căn cứ quyết định việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định tổ chức khảo sát thực tế, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức và chuyên gia để thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

5. Trong thời gian thẩm định, trường hợp có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ dự án đầu tư để thực hiện.

6. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và được quy định như sau:

a) Không quá 45 ngày đối với dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này;

b) Không quá 30 ngày đối với dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật này;

c) Trong thời hạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ dự án đầu tư về kết quả thẩm định. Thời gian chủ dự án đầu tư chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu của cơ quan thẩm định và thời gian xem xét, ra quyết định phê duyệt quy định tại khoản 9 Điều này không tính vào thời hạn thẩm định;

d) Thời hạn thẩm định quy định tại điểm a và điểm b khoản này có thể được kéo dài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

7. Nội dung thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm:

a) Sự phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- b) Sự phù hợp của phương pháp đánh giá tác động môi trường và phương pháp khác được sử dụng (nếu có);
- c) Sự phù hợp về việc nhận dạng, xác định hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường;
- d) Sự phù hợp của kết quả đánh giá hiện trạng môi trường, đa dạng sinh học; nhận dạng đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư;
- đ) Sự phù hợp của kết quả nhận dạng, dự báo các tác động chính, chất thải phát sinh từ dự án đầu tư đến môi trường; dự báo sự cố môi trường;
- e) Sự phù hợp, tính khả thi của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có); phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có); phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của dự án đầu tư;
- g) Sự phù hợp của chương trình quản lý và giám sát môi trường; tính đầy đủ, khả thi đối với các cam kết bảo vệ môi trường của chủ dự án đầu tư.

8. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư vượt quá khả năng thẩm định trong nước, cần thuê tư vấn nước ngoài thẩm định. Kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của tư vấn nước ngoài là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 35 của Luật này phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

9. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu (nếu có) của cơ quan thẩm định, người đứng đầu cơ quan thẩm định có trách nhiệm ra quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; trường hợp không phê duyệt thì phải trả lời bằng văn bản cho chủ dự án đầu tư và nêu rõ lý do.

10. Việc gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, tiếp nhận, giải quyết và thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện thông qua một trong các hình thức gửi trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo đề nghị của chủ dự án đầu tư.

11. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định; công khai danh sách hội đồng thẩm định; biểu mẫu văn bản, tài liệu của hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thời hạn lấy ý kiến quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

Điều 35. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư sau đây, trừ dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này;

b) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 4 Điều 28 của Luật này thuộc thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp giấy phép nhận chìm ở biển, quyết định giao khu vực biển của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư trên địa bàn, trừ đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án phải thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của mình.

Điều 36. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là một trong các căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện các việc sau đây:

a) Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

b) Phê duyệt kế hoạch thăm dò, kế hoạch phát triển mỏ đối với dự án đầu tư thăm dò, khai thác dầu khí;

c) Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

d) Kết luận thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án đầu tư xây dựng;

đ) Cấp giấy phép môi trường;

e) Cấp giấy phép nhận chìm ở biển; quyết định giao khu vực biển;

g) Quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này.

2. Trừ dự án đầu tư liên quan đến bí mật nhà nước, cơ quan thẩm định gửi quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho chủ dự án đầu tư và cơ quan có liên quan theo quy định sau đây:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án đầu tư và cơ quan khác theo quy định của pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với dự án đầu tư thực hiện trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với dự án đầu tư thực hiện trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

3. Trường hợp có thay đổi chủ dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thông báo cho cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

Điều 37. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.
2. Thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.
3. Có văn bản thông báo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.
4. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm sau đây:
 - a) Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư khi có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường;
 - b) Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này; bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;
 - c) Tự đánh giá tác động đến môi trường, xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này; tích hợp trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (nếu có).
5. Công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định tại Điều 114 của Luật này, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này.

Điều 38. Trách nhiệm của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định và quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.
2. Công khai trên cổng thông tin điện tử quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật
3. Xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu về đánh giá tác động môi trường vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

Mục 4 GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Điều 39. Đối tượng phải có giấy phép môi trường

1. Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra

môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức.

2. Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc trường hợp dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công được miễn giấy phép môi trường.

Điều 40. Nội dung giấy phép môi trường

1. Nội dung giấy phép môi trường gồm thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; nội dung cấp phép môi trường; yêu cầu về bảo vệ môi trường; thời hạn của giấy phép môi trường; nội dung khác (nếu có).

2. Nội dung cấp phép môi trường bao gồm:

a) Nguồn phát sinh nước thải; lưu lượng xả nước thải tối đa; dòng nước thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải; vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải;

b) Nguồn phát sinh khí thải; lưu lượng xả khí thải tối đa; dòng khí thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải; vị trí, phương thức xả khí thải;

c) Nguồn phát sinh và giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung;

d) Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý, số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại, địa bàn hoạt động đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

đ) Loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Có công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu; trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi phải có các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi;

b) Có biện pháp, hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung 30 chuyên, sơ chế, xử lý đáp ứng yêu cầu quy trình kỹ thuật và quản lý đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

c) Có kho, bãi lưu giữ phế liệu đáp ứng quy định; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

d) Có kế hoạch quản lý và giám sát môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, quan trắc môi trường;

đ) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; cải tạo, phục hồi môi trường; bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật;

e) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường (nếu có).

4. Thời hạn của giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) 07 năm đối với dự án đầu tư nhóm I;

b) 07 năm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I;

c) 10 năm đối với đối tượng không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Thời hạn của giấy phép môi trường có thể ngắn hơn thời hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản này theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (sau đây gọi chung là chủ dự án đầu tư, cơ sở).

5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành mẫu giấy phép môi trường.

Điều 41. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này:

a) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại Điều 39 của Luật này;

b) Dự án đầu tư nhóm III quy định tại Điều 39 của Luật này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên;

c) Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép môi trường đối với đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 42. Căn cứ và thời điểm cấp giấy phép môi trường

1. Căn cứ cấp giấy phép môi trường bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này;

b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định (nếu có);

c) Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;

d) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

đ) Các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước và quy định khác

của pháp luật có liên quan;

e) Tại thời điểm cấp giấy phép môi trường, trường hợp Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện căn cứ vào các điểm a, b, d và đ khoản này.

2. Thời điểm cấp giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

b) Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước, khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d và g khoản 1 Điều 36 của Luật này. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng không thuộc đối tượng được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy 32 định của pháp luật về xây dựng thì phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng;

c) Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, chủ dự án đầu tư được lựa chọn tiếp tục vận hành thử nghiệm để được cấp giấy phép môi trường sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc lập hồ sơ để được cấp giấy phép môi trường trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm. Chủ dự án đầu tư không phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải nhưng kết quả hoàn thành việc vận hành thử nghiệm phải được báo cáo, đánh giá theo quy định tại Điều 46 của Luật này;

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, giấy phép xử lý chất thải nguy hại, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (sau đây gọi chung là giấy phép môi trường thành phần). Giấy phép môi trường thành phần được tiếp tục sử dụng như giấy phép môi trường đến hết thời hạn của giấy phép môi trường thành phần hoặc được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành trong trường hợp giấy phép môi trường thành phần không xác định thời hạn.

3. Trường hợp dự án đầu tư hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được thực hiện theo nhiều giai đoạn, có nhiều công trình, hạng mục công trình thì giấy phép môi trường có thể cấp cho từng giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải. Giấy phép môi trường được cấp sau sẽ tích hợp nội dung giấy phép môi trường được cấp trước vẫn còn hiệu lực.

4. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện hoạt động sau đây:

a) Thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

b) Thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở.

5. Trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc chủ dự án đầu tư, cơ sở thì chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và thông báo cho cơ quan cấp giấy phép môi trường biết để được cấp đổi giấy phép.

6. Kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực.

Điều 43. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường;

b) Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;

c) Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) Chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 41 của Luật này. Hồ sơ được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; tham vấn ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; kiểm tra thực tế thông tin dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; tổ chức việc thẩm định, cấp giấy phép môi trường.

Quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và thông báo kết quả được thực hiện trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở;

c) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, cơ quan cấp giấy phép môi trường phải lấy ý kiến bằng văn bản và đạt được sự đồng thuận của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó trước khi cấp giấy phép môi trường;

d) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan cấp giấy phép môi trường phải lấy ý kiến bằng văn bản của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó trước khi cấp giấy phép môi trường.

3. Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên cơ sở thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra theo quy định của Chính phủ.

Đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, trong thành phần hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, đoàn kiểm tra phải có đại diện cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó.

Cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi có trách nhiệm cử thành viên tham gia hội

đồng thẩm định, đoàn kiểm tra, có ý kiến bằng văn bản về việc cấp giấy phép môi trường trong thời hạn lấy ý kiến; trường hợp hết thời hạn lấy ý kiến mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận với việc cấp giấy phép môi trường.

4. Thời hạn cấp giấy phép môi trường được tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và được quy định như sau:

a) Không quá 45 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Không quá 30 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có thể quy định thời hạn cấp giấy phép môi trường ngắn hơn so với thời hạn quy định tại điểm a và điểm b khoản này phù hợp với loại hình, quy mô, tính chất của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

5. Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường có tiến hành công việc bóc xạ thì ngoài việc thực hiện theo quy định của Luật này còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường

1. Giấy phép môi trường được cấp đổi trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật này nhưng không thay đổi các nội dung khác quy định trong giấy phép.

2. Giấy phép môi trường được xem xét điều chỉnh trong thời hạn của giấy phép khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi nội dung cấp phép quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở hoặc theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

b) Dự án đầu tư, cơ sở có thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại hoặc nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất sau khi kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm để phù hợp với năng lực hoạt động thực tế.

3. Giấy phép môi trường được cấp lại trong các trường hợp sau đây.

a) Giấy phép hết hạn;

b) Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với giấy phép môi trường đã được cấp, trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

4. Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường khi chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đến mức phải tước quyền sử dụng giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

5. Giấy phép môi trường bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép cấp không đúng thẩm quyền;

b) Giấy phép có nội dung trái quy định của pháp luật

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 45. Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm nộp phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của cơ quan nhà nước ở trung ương.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật

Điều 46. Công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư sau khi được cấp giấy phép môi trường

1. Công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư bao gồm:

a) Công trình xử lý chất thải là công trình, thiết bị xử lý nước thải, bụi, khí thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại;

b) Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn là công trình, thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải rắn y tế, chất thải rắn nguy hại để đáp ứng yêu cầu phân loại, thu gom, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, vận chuyển chất thải rắn đến địa điểm xử lý hoặc tái sử dụng, tái chế;

c) Công trình bảo vệ môi trường khác.

2. Chủ dự án đầu tư có công trình xử lý chất thải quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, sau khi được cấp giấy phép môi trường, phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án đầu tư hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu có) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án để đánh giá sự phù hợp và đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chủ dự án đầu tư phải tuân thủ yêu cầu về bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Đối với dự án đầu tư có thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại hoặc có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của dự án. Cơ quan cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm kiểm tra và quyết định việc điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại

được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 47. Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường có quyền sau đây:

- a) Được thực hiện các nội dung cấp phép môi trường quy định trong giấy phép môi trường;
- b) Đề nghị cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường;
- c) Quyền khác theo quy định của pháp luật

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường có nghĩa vụ sau đây:

- a) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết;
- b) Nộp phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường;
- c) Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 của Luật này;
- d) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;
- đ) Công khai giấy phép môi trường, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;
- e) Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra;
- g) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Trách nhiệm của cơ quan cấp giấy phép môi trường

1. Tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định, cấp giấy phép môi trường; cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở; chịu trách nhiệm về nội dung của giấy phép môi trường; quản lý, lưu giữ hồ sơ, dữ liệu về giấy phép môi trường; đình chỉ một phần hoạt động gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có khả năng thực tế gây hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, thu hồi giấy phép môi trường.

2. Công khai trên cổng thông tin điện tử giấy phép môi trường, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án

đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật

4. Tiếp nhận và xử lý kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với nội dung quy định trong giấy phép môi trường; hướng dẫn chủ dự án đầu tư vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và khắc phục ô nhiễm, sự cố môi trường (nếu có) trong quá trình vận hành thử nghiệm.

5. Cơ quan cấp giấy phép môi trường vận hành, cập nhật, tích hợp dữ liệu về giấy phép môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường. Việc báo cáo, chia sẻ thông tin, số liệu, dữ liệu về giấy phép môi trường được thực hiện liên thông, trực tuyến trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

Điều 49. Đăng ký môi trường

1. Đối tượng phải đăng ký môi trường bao gồm:

- a) Dự án đầu tư có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường;
- b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được miễn đăng ký môi trường bao gồm:

- a) Dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;
- b) Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải với khối lượng nhỏ, được xử lý bằng công trình xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương;
- c) Đối tượng khác.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc nhận bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đăng ký môi trường của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

Đối với dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, chủ dự án đầu tư, cơ sở được quyền chọn Ủy ban nhân dân cấp xã để đăng ký môi trường.

4. Nội dung đăng ký môi trường bao gồm:

- a) Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở;
- b) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; công nghệ, công suất, sản phẩm; nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng (nếu có);
- c) Loại và khối lượng chất thải phát sinh;
- d) Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo quy định;
- đ) Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

5. Trong quá trình hoạt động, nếu dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi về nội dung đã đăng ký, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm đăng ký môi trường lại trước khi thực hiện các thay đổi đó.

Trường hợp việc thay đổi quy mô, tính chất của dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc phải có giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thực hiện quy định về đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường theo quy định của Luật này.

6. Thời điểm đăng ký môi trường được quy định như sau:

a) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đăng ký môi trường trước khi vận hành chính thức;

b) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nhưng không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đăng ký môi trường trước khi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc trước khi xả chất thải ra môi trường đối với trường hợp không phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải đăng ký môi trường trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tiếp nhận đăng ký môi trường;

b) Kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn và giải quyết kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với nội dung đã được tổ chức, cá nhân đăng ký môi trường;

d) Cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

8. Chính phủ quy định chi tiết điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.

9. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu đăng ký môi trường và hướng dẫn việc tiếp nhận đăng ký môi trường.

II. Dự thảo Nghị định Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chương IV

PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN

LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Mục 1

PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Điều 25. Quy định chung về phân vùng môi trường

1. Phân vùng môi trường là sự phân chia không gian lãnh thổ dựa trên yếu tố nhạy cảm về môi trường nhằm kiểm soát phát thải, quản lý chất lượng môi trường, bảo tồn, bảo vệ và phục hồi môi trường, sinh thái.

2. Phân vùng môi trường phải bảo đảm nguyên tắc chủ động phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, giảm thiểu tác động của hoạt động phát triển kinh tế, xã hội đến yếu tố nhạy cảm về môi trường.

3. Việc kiểm soát phát thải, quản lý chất lượng môi trường, bảo tồn, bảo vệ và phục hồi môi trường, sinh thái được thực hiện thông qua phân vùng môi trường với các cấp độ quản lý theo các vùng như sau:

- a) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt;
- b) Vùng hạn chế phát thải;
- c) Vùng khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

4. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt là vùng có ít nhất một (01) yếu tố nhạy cảm về môi trường sau đây đáp ứng tiêu chí về:

- a) Di sản thiên nhiên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường;
- b) Đô thị loại III trở lên theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;
- c) Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước mặt theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- d) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật; đ) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa;
- e) Vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển.

5. Vùng hạn chế phát thải là vùng có ít nhất một (01) yếu tố nhạy cảm về môi trường sau đây đáp ứng tiêu chí về:

- a) Khu vực đa dạng sinh học cao;
- b) Vùng đất ngập nước quan trọng;
- c) Cảnh quan thiên nhiên quan trọng;

- d) Khu dự trữ sinh quyển, trừ điểm đ khoản 3 Điều này;
- đ) Khu vực không còn khả năng chịu tải của môi trường theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- e) Đô thị loại IV theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;
- g) Khu vực bảo vệ II của di tích lịch sử - văn hóa;
- h) Vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên là khu vực liền kề, bao quanh ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên và được xác định theo ranh giới hành chính cấp xã. Đối với khu vực không có địa giới hành chính thì vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên là vùng có độ rộng tối thiểu 1.000 mét tính từ ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên;
- i) Bãi tắm, khu vui chơi giải trí dưới nước;
- k) Đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên;
- l) Các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 26. Xác định và quản lý phân vùng môi trường

1. Phân vùng môi trường được xác định thông qua các nội dung sau đây:
 - a) Khảo sát, điều tra, đánh giá hiện trạng các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định thuộc phạm vi quy hoạch;
 - b) Xác định ranh giới khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường;
 - c) Xác định mối liên quan giữa phân vùng môi trường với các quy hoạch có liên quan đến khu vực có yếu tố nhạy cảm đã được xác định tại điểm a khoản này;
 - d) Đánh giá và xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định này;
 - đ) Đánh giá và xác định vùng hạn chế phát thải theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này.
2. Việc quản lý phân vùng môi trường được quản lý theo quy định sau:
 - a) Ưu tiên bảo tồn, bảo vệ, cải tạo và phục hồi môi trường, sinh thái;
 - b) Xây dựng và thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Nghị định này;
 - c) Chỉ đầu tư dự án thuộc nhóm IV theo quy định của Nghị định này đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt;
 - d) Chỉ đầu tư dự án thuộc nhóm III, nhóm IV theo quy định của Nghị định này đối với vùng hạn chế phát thải;

c) Thực hiện các dự án thuộc nhóm I, II, III và IV theo quy định của Nghị định này đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với vùng khác.

3. Việc xác định phân vùng môi trường trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và phân vùng môi trường trong quy hoạch tỉnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Mục 2

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Điều 27. Đối tượng phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

1. Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên cấp quốc gia.
2. Quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh; quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.
3. Các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường quy định tại Phụ lục 8 Nghị định này.

Điều 28. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư

1. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gồm:
 - a) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục 9 Nghị định này;
 - b) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác.
2. Diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển gồm:
 - a) Sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển;
 - b) Có chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển.
3. Khai thác tài nguyên thiên nhiên gồm:
 - a) Khai thác khoáng sản độc hại, kim loại;
 - b) Khai thác khoáng sản thông thường;
 - c) Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng;
 - d) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước.
4. Yếu tố nhạy cảm về môi trường được phân thành 03 nhóm, bao gồm:
 - a) Dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường, gồm: nằm trong đô

thị loại IV trở lên theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; xả nước thải vào nguồn nước phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt trong phạm vi 10km tính đến vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước mặt theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; xả nước thải vào bãi tắm, khu vui chơi giải trí dưới nước được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận trở lên; xả nước thải vào vùng đất ngập nước quan trọng được công nhận;

b) Dễ bị tổn thương do sử dụng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước, bao gồm: Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, công viên địa chất, khu Ramsar; khu du lịch, khu di tích lịch sử hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia; cảnh quan thiên nhiên quan trọng theo quy định; rừng tự nhiên; chuyển đổi mục đích sử dụng từ 05 ha rừng phòng hộ; chuyển đổi mục đích sử dụng từ 10 ha đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên;

c) Có yêu cầu di dân tái định cư quy mô từ 100 hộ trở lên.

5. Danh mục chi tiết các dự án nhóm I, II, III phân loại theo tiêu chí môi trường được quy định tại Phụ lục 10 Nghị định này.

Điều 29. Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng tham vấn:

a) Cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư bao gồm: cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi các vấn đề môi trường của dự án (nước thải, khí thải, bụi, chất thải rắn, chất thải nguy hại, sụt lún, sạt lở, bồi lắng, tiếng ồn, đa dạng sinh học);

b) Cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư bao gồm:

Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban mặt trận tổ quốc cấp xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban) nơi thực hiện dự án; cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi nơi tiếp nhận nước thải của dự án (nếu có).

2. Trách nhiệm thực hiện tham vấn:

Trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm tiến hành tham vấn ý kiến cơ quan, tổ chức liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư, cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư và các đối tượng khác liên quan theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường; tổng hợp trung thực, thể hiện đầy đủ các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn; giải trình việc tiếp thu kết quả tham vấn, làm cơ sở đưa ra các giải pháp giảm thiểu tác động của dự án đầu tư và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định. Chủ dự án đầu tư, cơ sở phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và kết quả tham vấn trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Nội dung tham vấn:

Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm đăng tải trên trang thông tin điện tử và gửi dự thảo báo cáo đánh giá tác động môi trường tham vấn ý kiến cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp và cơ quan, tổ chức liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư về các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường (trừ các thông tin về bí mật thương mại, bí mật kinh doanh, thông tin thuộc bí mật nhà nước quy định tại điểm c khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường).

4. Hình thức tham vấn:

a) Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử:

Trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải tham vấn ý kiến cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân bằng việc đăng tải thông tin dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư trên trang thông tin điện tử tham vấn tác động môi trường quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý trong thời gian ít nhất 30 ngày; có trách nhiệm tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý công khai trên trang thông tin điện tử này;

b) Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến:

Việc tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi các vấn đề môi trường của dự án được tiến hành dưới hình thức họp cộng đồng dân cư do chủ dự án chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án với sự tham gia của những người đại diện cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, tổ dân phố, thôn, bản và các cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án mà chưa được lấy ý kiến bằng văn bản. Ý kiến của các đại biểu tham dự cuộc họp phải được thể hiện đầy đủ, trung thực trong Biên bản họp tham vấn cộng đồng theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Nghị định này.

Chủ dự án có trách nhiệm gửi phiếu lấy ý kiến theo Phụ lục 12 ban hành kèm theo Nghị định này tới các cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án không tham dự họp tham vấn. Trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày chủ dự án gửi văn bản, nếu không nhận được ý kiến phản hồi được coi như đồng thuận với các nội dung tham vấn;

c) Tham vấn bằng văn bản:

Chủ dự án gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đến Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư kèm theo văn bản đề nghị cho ý kiến theo mẫu Phụ lục 13 ban hành kèm theo Nghị định này.

Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư có văn bản phản hồi theo mẫu Phụ lục 14 ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của chủ dự án. Trường hợp

không cần có văn bản phản hồi trong thời hạn quy định được coi như đồng thuận với việc thực hiện dự án.

Đối với các dự án đầu tư nằm trên vùng biển, thêm lục địa không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ dự án đầu tư tham vấn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án.

Đối với các dự án đầu tư có hoạt động nhận chìm chất thải, vật chất nạo vét ở biển; dự án đầu tư có tổng khối lượng nước thải từ 10.000 m³/ngày (24 giờ) trở lên, xả trực tiếp nước thải vào sông liên tỉnh, sông giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả trực tiếp nước thải ra biển ven bờ, chủ dự án tham khảo thêm ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên kề có sông liên tỉnh, sông giáp ranh hoặc biển ven bờ để phối hợp giải quyết những vấn đề bảo vệ môi trường trong khu vực.

Điều 30. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án nếu có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, chủ dự án đầu tư phải thực hiện đánh giá tác động môi trường khi có một trong các thay đổi, cụ thể như sau:

1. Thay đổi địa điểm thực hiện dự án; tăng quy mô của dự án;
2. Tăng từ 15% công suất sản xuất sản phẩm của dự án;
3. Thay đổi công nghệ sản xuất sản phẩm chính của dự án hoặc những thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Chủ dự án đầu tư chỉ được tiếp tục triển khai thực hiện dự án đầu tư sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Chương V

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG, ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

Điều 31. Hồ sơ cấp giấy phép môi trường

1. Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục 15 ban hành kèm theo Nghị định này;
2. Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo mẫu Phụ lục 16 hoặc Phụ lục 17 ban hành kèm theo Nghị định này;
3. Bản sao Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, kèm theo bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường của

dự án đầu tư, cơ sở đã được phê duyệt theo quy định (đối với dự án đầu tư, cơ sở đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt).

4. Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật (đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường).

5. Bản cam kết về tái xuất hoặc xử lý phế liệu trong trường hợp phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo mẫu Phụ lục số 18 ban hành kèm theo Nghị định này (đối với dự án đầu tư, cơ sở nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất).

6. Văn bản xác nhận ký quỹ bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền (đối với dự án đầu tư, cơ sở có bãi chôn lấp chất thải).

Điều 32. Nội dung của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

1. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường:

a) Xuất xứ của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư; loại hình hoạt động của dự án đầu tư; căn cứ pháp lý, kỹ thuật; phương pháp thực hiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư và phương pháp khác (nếu có);

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan; thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án đầu tư;

c) Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường;

d) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đa dạng sinh học; đánh giá hiện trạng môi trường; nhận dạng các đối tượng bị tác động nơi thực hiện dự án đầu tư;

đ) Nhận dạng, đánh giá, dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư đến môi trường; quy mô, tính chất của chất thải; tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa và các yếu tố nhạy cảm khác; tác động do giải phóng mặt bằng; nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án đầu tư;

e) Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải; chất lượng nguồn nước tiếp nhận nước thải; hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải; hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải; khả năng tiếp

nhận nước thải của nguồn nước;

g) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải;

h) Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác của dự án đầu tư đến môi trường; phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có); phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

i) Nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường;

k) Chương trình quản lý và giám sát môi trường;

l) Kết luận, kiến nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư.

2. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc báo cáo đề xuất cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở:

a) Chủ dự án đầu tư, cơ sở; vị trí, loại hình hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở;

b) Công nghệ sản xuất, vận hành của dự án đầu tư, cơ sở;

c) Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải; chất lượng nguồn nước tiếp nhận nước thải; hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải; hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải; khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước (trừ trường hợp cơ sở đã có giấy phép xả nước thải vào nguồn nước do cơ quan có thẩm quyền cấp);

d) Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

đ) Nội dung đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở;

e) Chương trình giám sát môi trường;

g) Kết luận, kiến nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư, cơ sở.

Điều 33. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường.

1. Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường tới cơ quan có thẩm quyền cấp phép sau khi đã hoàn thành việc xây dựng dự án đầu tư, phân kỳ đầu tư của dự án, công trình hoặc hạng mục công trình có phát sinh chất thải và các công trình bảo vệ môi trường theo nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Dự án đầu tư không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, chủ dự án đầu tư gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường tới cơ quan có thẩm quyền cấp phép để được cấp giấy phép môi trường trước khi được cơ quan có thẩm quyền thực hiện các việc quy định tại điểm a, b, c, d và g khoản 1 Điều 36 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép quy định tại Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường thông qua hình thức gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Văn phòng tiếp nhận thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền cấp phép tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường do chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi đến và xem xét tính hợp lệ, đầy đủ của thành phần hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, văn phòng tiếp nhận thủ tục hành chính chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện (gọi chung là cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường) tiếp tục xử lý. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, văn phòng tiếp nhận thủ tục hành chính trả lại hồ sơ cho chủ dự án đầu tư, cơ sở và yêu cầu bổ sung hồ sơ theo quy định;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ từ văn phòng tiếp nhận thủ tục hành chính, cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường thực hiện các công việc sau: xem xét, đánh giá nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai nội dung đề nghị cấp giấy phép môi trường trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trên cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép môi trường, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; có văn bản đề nghị chủ dự án đầu tư, cơ sở nộp phí thẩm định cấp giấy phép môi trường trong trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để kiểm tra và thành lập đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện để được thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có văn bản gửi chủ dự án đầu tư, cơ sở và nêu rõ lý do. Chủ dự án đầu tư, cơ sở chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ và gửi lại cơ quan cấp phép. Thời gian để chủ dự án đầu tư, cơ sở hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn cấp giấy phép môi trường. Trường hợp hồ sơ sau khi chỉnh sửa, bổ sung vẫn không đáp ứng yêu

cầu theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho chủ dự án đầu tư, cơ sở;

d) Cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường lấy ý kiến tham vấn cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định tại Điều 40 Nghị định này;

đ) Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đầy đủ, hợp lệ của chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đầy đủ, hợp lệ của chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đồng thời chủ dự án đầu tư, cơ sở đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định, cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường tổ chức kiểm tra thực tế dự án đầu tư, cơ sở.

Thành viên đoàn kiểm tra có ý kiến nhận xét đề làm cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép xem xét, quyết định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở; chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan cấp phép về ý kiến đánh giá của mình. Kết quả kiểm tra được lập thành biên bản, làm căn cứ để đề xuất, trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép xem xét, cấp hoặc không cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở.

Biên bản kiểm tra cấp giấy phép môi trường thực hiện theo mẫu Phụ lục 19 ban hành kèm theo Nghị định này. Bản nhận xét của thành viên đoàn kiểm tra thực hiện theo mẫu Phụ lục 20 ban hành kèm theo Nghị định này;

e) Trường hợp kết quả kiểm tra đã đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thực hiện cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở trong thời hạn 7 ngày sau khi có kết quả kiểm tra.

Trường hợp kết quả kiểm tra chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải trả lời chủ dự án đầu tư, cơ sở bằng 01 văn bản kèm theo các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung. Thời gian để chủ dự án đầu tư, cơ sở hoàn thiện hồ sơ cấp phép không tính vào thời hạn cấp giấy phép môi trường.

Trường hợp kết quả kiểm tra không đủ điều kiện để cấp giấy phép môi trường, cơ quan có thẩm quyền cấp phép trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho chủ dự án đầu tư cơ sở.

Văn bản thông báo kết quả kiểm tra thực hiện theo mẫu Phụ lục 21 ban hành

kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường:

a) Thực hiện theo trình tự quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều này;

b) Cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường thực hiện tham vấn ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến dự án đầu tư theo quy định tại Điều 40 Nghị định này;

c) Cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường thành lập đoàn kiểm tra để khảo sát thực tế khu vực dự kiến thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp cần thiết sau khi chủ dự án đầu tư đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định.

Quyết định thành lập đoàn kiểm tra để khảo sát thực tế khu vực dự kiến thực hiện dự án đầu tư thực hiện theo mẫu Phụ lục 22 ban hành kèm theo Nghị định này; biên bản kiểm tra thực tế khu vực dự kiến thực hiện dự án đầu tư theo mẫu Phụ lục 23 ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đầy đủ, hợp lệ của chủ dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đầy đủ, hợp lệ của chủ dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đồng thời đã có kết quả kiểm tra (nếu có), kết quả tham vấn ý kiến theo quy định, cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường tổ chức họp hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư.

Thành viên hội đồng thẩm định có ý kiến nhận xét bằng văn bản để làm cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép xem xét, quyết định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư; chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan cấp phép về ý kiến đánh giá của mình. Kết quả thẩm định của hội đồng là căn cứ để đề xuất, trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép xem xét, cấp hoặc không cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư.

Biên bản họp hội đồng thẩm định thực hiện theo mẫu Phụ lục 24 ban hành kèm theo Nghị định này. Bản nhận xét của thành viên hội đồng thẩm định thực hiện theo mẫu Phụ lục 25 ban hành kèm theo Nghị định này. Phiếu thẩm định của thành viên hội đồng thẩm định thực hiện theo mẫu Phụ lục 26 ban hành kèm theo

Nghị định này;

đ) Trường hợp kết quả thẩm định đã đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thực hiện cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư trong thời hạn 7 ngày sau khi có kết quả thẩm định.

Trường hợp kết quả thẩm định chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải trả lời chủ dự án đầu tư bằng 01 văn bản kèm theo tất cả các nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung. Thời gian để chủ dự án đầu tư hoàn thiện hồ sơ chậm nhất là 12 tháng kể từ ngày có kết quả thẩm định, không tính vào thời hạn cấp giấy phép môi trường. Quá thời hạn 12 tháng mà chủ dự án đầu tư không nộp lại hồ sơ hoàn thiện theo kết quả thẩm định, chủ dự án đầu tư phải lập lại hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư gửi cơ quan cấp phép nếu vẫn tiếp tục triển khai dự án đầu tư.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện để cấp giấy phép môi trường, cơ quan có thẩm quyền cấp phép trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho chủ dự án đầu tư.

Văn bản thông báo kết quả thẩm định thực hiện theo mẫu Phụ lục 27 ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật bảo vệ môi trường không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định thì phải bị xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường; lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định này.

6. Đối với dự án đầu tư có nhiều giai đoạn, có nhiều công trình, hạng mục công trình thì giấy phép môi trường có thể cấp cho từng giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải. Giấy phép môi trường được cấp sau sẽ tích hợp nội dung giấy phép môi trường được cấp trước vẫn còn hiệu lực.

7. Đối với dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất, tăng quy mô, thay đổi công nghệ của cơ sở và khu công nghiệp đang hoạt động thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường, giấy phép môi trường của dự án đầu tư sau sẽ thay thế các văn bản thẩm định, phê duyệt, giấy phép môi trường của dự án đầu tư trước đó.

Điều 34. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp đổi giấy phép môi trường

1. Giấy phép môi trường được cấp đổi trong trường hợp vẫn còn thời hạn, quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật bảo vệ môi trường.

2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường, gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục 28 ban hành kèm theo Nghị định;

b) Phụ lục gồm các giấy tờ, tài liệu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền liên quan đến nội dung đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường.

3. Trình tự, thủ tục cấp đổi giấy phép môi trường:

a) Thực hiện theo trình tự quy định tại điểm a và b khoản 3 Điều 33 Nghị định này;

b) Cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường xem xét nội dung hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở. Trường hợp hồ sơ đã đảm bảo, cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép cấp đổi giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở.

Trường hợp hồ sơ chưa đảm bảo, cơ quan có thẩm quyền cấp phép có văn bản gửi chủ dự án đầu tư, cơ sở và nêu rõ lý do. Chủ dự án đầu tư, cơ sở bổ sung hồ sơ và gửi lại cơ quan cấp phép. Thời gian để chủ dự án đầu tư, cơ sở bổ sung hồ sơ không tính vào thời hạn cấp đổi giấy phép môi trường.

4. Thời hạn cấp đổi giấy phép môi trường quy định như sau:

a) Không quá 07 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Không quá 05 ngày đối với giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 35. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép môi trường

1. Giấy phép môi trường được cấp điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Có thay đổi về nội dung cấp phép quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật bảo vệ môi trường;

b) Thay đổi về năng lực xử lý chất thải nguy hại, nhu cầu sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất của dự án đầu tư, cơ sở sau khi kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm;

c) Thay đổi công nghệ xử lý chất thải phát sinh tại dự án đầu tư, cơ sở.

2. Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường, gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục 15 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo đề xuất cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo mẫu Phụ lục 16 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản sao Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở kèm theo bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở đã được phê duyệt theo quy định (đối với trường hợp đã có giấy phép môi trường cấp cho phân kỳ đầu tư của dự án, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và dự án đầu tư, cơ sở đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt);

3. Chủ dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật bảo vệ môi trường gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm của dự án đầu tư đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép để được kiểm tra, xem xét cấp điều chỉnh giấy phép môi trường khi có thay đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định này.

5. Thời điểm cấp điều chỉnh giấy phép môi trường quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 42 hoặc điểm b khoản 2 Điều 44 Luật bảo vệ môi trường. Chủ dự án đầu tư, cơ sở chỉ được phép tiếp tục triển khai xây dựng dự án đầu tư hoặc tiếp tục đưa cơ sở vào hoạt động trở lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định.

6. Thời hạn cấp điều chỉnh giấy phép môi trường bằng thời hạn cấp mới giấy phép môi trường, quy định tại khoản 4 Điều 43 Luật bảo vệ môi trường.

Điều 36. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép môi trường

1. Giấy phép môi trường được cấp lại theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật bảo vệ môi trường trong các trường hợp sau:

a) Giấy phép môi trường hết hạn;

b) Dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất làm tăng tác động xấu tới môi trường so với giấy phép môi trường đã được cấp dẫn đến thay đổi nội dung cấp phép môi trường quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường;

c) Dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi về nguyên, nhiên vật liệu đầu vào của các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải làm tăng tác động xấu

tới môi trường dẫn đến thay đổi nội dung cấp phép môi trường quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường hoặc khu công nghiệp có bổ sung thêm ngành, nghề thu hút đầu tư so với giấy phép môi trường đã được cấp.

Ngoài những thay đổi quy định tại điểm b và c khoản này, trừ trường hợp dự án đầu tư có những thay đổi đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định, không phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường nhưng chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường, gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục 15 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo mẫu Phụ lục 16 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định này.

4. Thời điểm chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường chậm nhất là 03 tháng trước thời điểm hết hạn giấy phép, hoặc trước thời điểm dự án đầu tư, cơ sở có một trong các thay đổi quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này.

5. Cơ sở thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này chỉ được phép tiếp tục hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy phép môi trường; chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy phép môi trường. Giấy phép môi trường được cấp lại thay thế cho giấy phép môi trường được cấp trước đó.

6. Thời hạn cấp lại giấy phép môi trường bằng thời hạn cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 4 Điều 43 Luật bảo vệ môi trường.

Điều 37. Quy định về hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường

1. Việc thẩm định, cấp giấy phép môi trường thực hiện thông qua hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra do cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập hoặc ủy quyền cho cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường thành lập.

2. Thành lập hội đồng thẩm định trong trường hợp cấp mới, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực

hiện đánh giá tác động môi trường.

3. Thành lập đoàn kiểm tra trong trường hợp cấp mới, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; cấp mới, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động hoặc cấp điều chỉnh giấy phép môi trường nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 33 Nghị định này.

4. Hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra phải có ít nhất 07 thành viên (trong trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường); 05 thành viên (trong trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện) với cơ cấu, thành phần gồm: 01 Chủ tịch hội đồng thẩm định (hoặc 01 Trưởng đoàn kiểm tra), trường hợp cần thiết có thêm 01 Phó Chủ tịch hội đồng (hoặc 01 Phó Trưởng đoàn kiểm tra); 01 thành viên thư ký thuộc cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường; đại diện cơ quan có liên quan thuộc cơ quan cấp phép, cơ quan có liên quan đến dự án đầu tư, cơ sở; đại diện cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi (nếu có); các chuyên gia, nhà khoa học có chuyên môn về lĩnh vực môi trường, lĩnh vực hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở. Trong đó:

a) Hội đồng thẩm định do Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập, trong thành phần phải có thêm đại diện của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi thực hiện dự án đầu tư, cơ sở. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tự quyết định thành phần tham gia hội đồng thẩm định;

b) Hội đồng thẩm định do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, trong thành phần phải có thêm đại diện của Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp huyện nơi thực hiện dự án đầu tư, cơ sở;

c) Hội đồng thẩm định do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập, trong thành phần phải có thêm đại diện của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư, cơ sở.

Mẫu Quyết định thành lập hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra thực hiện theo Phụ lục 29 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 38. Nguyên tắc làm việc của hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường

1. Hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra có trách nhiệm tư vấn cho thủ trưởng cơ quan cấp phép trong quá trình cấp giấy phép môi trường, chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp phép và trước pháp luật về kết quả thẩm định, kết quả kiểm tra.

2. Hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra và giữa hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra với chủ dự án đầu tư, cơ sở theo các hình thức sau:

a) Tổ chức phiên họp chính thức và các phiên họp chuyên đề do chủ tịch hội đồng quyết định trong trường hợp cần thiết;

b) Tổ chức kiểm tra thực tế dự án đầu tư, cơ sở trong trường hợp thành lập đoàn kiểm tra.

3. Phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định hoặc việc kiểm tra thực tế dự án đầu tư, cơ sở chỉ được tiến hành khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a. Có sự hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến (trong trường hợp thành lập hội đồng thẩm định) hoặc tham dự trực tiếp buổi kiểm tra (trong trường hợp thành lập đoàn kiểm tra) từ 2/3 số lượng thành viên trở lên, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch hội đồng được ủy quyền, Trưởng đoàn hoặc Phó trưởng đoàn kiểm tra được ủy quyền (sau đây gọi chung là người chủ trì) và thành viên thư ký;

b. Có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền của chủ dự án đầu tư, cơ sở;

c. Đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Các thành viên hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra vắng mặt có thể gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng hoặc trước thời điểm tổ chức kiểm tra thực tế dự án đầu tư, cơ sở và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức của hội đồng hoặc của đoàn kiểm tra nhưng không được tham gia bỏ phiếu.

5. Đại biểu tham gia cuộc họp của hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra do cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường quyết định trong trường hợp cần thiết. Đại biểu tham gia được phát biểu ý kiến trong các cuộc họp của hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra chịu sự điều hành của người chủ trì, được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

6. Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch hội đồng, Trưởng đoàn hoặc Phó trưởng đoàn kiểm tra, thành viên thư ký hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra phải là công chức của cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường. Các thành viên hội đồng thẩm định, cơ quan, tổ chức, chuyên gia được lấy ý kiến chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp phép và trước pháp luật về những nhận xét, đánh giá đưa ra đối với báo cáo đề xuất cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường và những nội dung công việc được người chủ trì phân công trong quá trình thẩm định, kiểm

tra; được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.

7. Nguyên tắc đưa ra kết quả của hội đồng thẩm định, kết quả của đoàn kiểm tra:

a) Thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung: khi tất cả thành viên hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra tham dự phiên họp, buổi kiểm tra có phiếu thẩm định, bản nhận xét thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung;

b) Không thông qua: khi có trên 1/3 số thành viên tham dự phiên họp hội đồng thẩm định hoặc buổi kiểm tra có phiếu thẩm định, bản nhận xét không thông qua;

c) Thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Điều 39. Trách nhiệm của cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường

1. Trình thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp phép các giấy tờ sau:

a) Quyết định thành lập hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường, trừ trường hợp đã được ủy quyền theo quy định;

b) Văn bản lấy ý kiến tham vấn của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại điểm b, c và d khoản 2 Điều 43 Luật bảo vệ môi trường (trừ trường hợp được ủy quyền);

c) Lập các văn bản, báo cáo kết quả thẩm định, kết quả kiểm tra theo quy định.

2. Yêu cầu chủ dự án đầu tư, cơ sở cung cấp bổ sung các tài liệu và làm rõ các nội dung liên quan trong trường hợp cần thiết.

3. Trong quá trình xem xét hồ sơ đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường hoặc kiểm tra thực tế dự án đầu tư, cơ sở, nếu phát hiện dự án đầu tư, cơ sở không phù hợp để được cấp phép thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp chủ dự án đầu tư, cơ sở vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường thì phải tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường và chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép trả lại chủ dự án đầu tư, cơ sở hồ sơ đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường; hướng dẫn chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện các bước tiếp theo về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả của hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra, kết quả lấy ý kiến tham vấn của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và báo cáo cơ quan cấp phép kết quả thẩm định, kết quả kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi kết thúc thẩm định, kiểm tra. Kết quả thẩm định, kiểm tra phải đề xuất theo một trong ba trường hợp sau đây:

a) Báo cáo đề xuất cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường được thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung. Trong trường hợp này, cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường trình kèm theo giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại điểm e khoản 3, điểm đ khoản 4 Điều 33 Nghị định này;

b) Báo cáo đề xuất cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường được thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu rõ lý do. Trong trường hợp này, cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường trình kèm theo văn bản thông báo kết quả thẩm định hoặc văn bản thông báo kết quả kiểm tra quy định tại mẫu Phụ lục 21 ban hành kèm theo Nghị định này gửi chủ dự án đầu tư, cơ sở để chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình theo quy định tại điểm e khoản 3, điểm đ khoản 4 Điều 33 Nghị định này.

c) Báo cáo đề xuất cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường không thông qua và nêu rõ lý do. Trong trường hợp này, cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường trình kèm theo văn bản thông báo kết quả thẩm định hoặc văn bản thông báo kết quả kiểm tra quy định tại mẫu Phụ lục 21 ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Tổ chức rà soát nội dung báo cáo đề xuất cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường sau khi được chủ dự án đầu tư, cơ sở chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này và đề xuất xử lý theo các trường hợp sau:

a) Trả lại chủ dự án đầu tư, cơ sở hồ sơ đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường nếu chủ dự án đầu tư, cơ sở chưa chỉnh sửa, bổ sung hoặc giải trình theo yêu cầu;

b) Trình thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp phép cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở trong trường hợp chủ dự án đầu tư, cơ sở đã chỉnh sửa, bổ sung, giải trình theo yêu cầu.

6. Lập dự toán, thanh toán các khoản chi phí cho hoạt động thẩm định, kiểm tra cấp giấy phép môi trường.

Điều 40. Quy định về tham vấn, lấy ý kiến trong quá trình cấp giấy phép môi trường

1. Đối tượng được tham vấn, lấy ý kiến, bao gồm:

a) Các Bộ, ngành, cơ quan nhà nước có liên quan đến địa điểm hoạt động của dự án đầu tư;

b) Cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c và d khoản 2 Điều 43 Luật bảo vệ môi trường;

c) Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi triển khai dự án đầu tư, cơ sở;

d) Các chuyên gia, nhà khoa học độc lập có chuyên môn về môi trường hoặc có chuyên môn liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án đầu tư.

2. Nội dung tham vấn, lấy ý kiến bao gồm:

a) Vị trí thực hiện dự án đầu tư, cơ sở;

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường cấp tỉnh, ngành, lĩnh vực;

c) Tác động môi trường của dự án đầu tư;

d) Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường của dự án đầu tư, cơ sở;

đ) Việc xả nước thải của dự án đầu tư vào công trình thủy lợi hoặc sự phù hợp của dự án đầu tư trong khu công nghiệp (nếu có);

e) Nội dung đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở;

g) Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

h) Các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư, cơ sở.

3. Hình thức tham vấn, lấy ý kiến thông qua lấy ý kiến bằng văn bản.

4. Cơ quan cấp giấy phép môi trường hoặc cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường (trong trường hợp được ủy quyền) gửi văn bản lấy ý kiến kèm theo văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này. Việc tham vấn ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường phải lấy ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường nơi triển khai dự án đầu tư, cơ sở;

b) Trường hợp dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ hai xã trở lên phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi triển khai dự án đầu tư;

c) Trường hợp dự án đầu tư nằm trên địa bàn một xã phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư.

Văn bản lấy ý kiến thực hiện theo mẫu Phụ lục 30 kèm theo Nghị định này.

5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án đầu tư hoặc phạm vi hoạt động của dự án đầu tư (nếu có), Sở Tài nguyên và Môi trường nơi triển khai dự án đầu tư, cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản gửi cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường. Trường hợp không có văn bản trả lời được coi là đồng ý nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở;

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được lấy ý kiến (nếu có) có văn bản gửi cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường. Trường hợp không có văn bản trả lời được coi là đồng ý nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở.

Văn bản cho ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến theo mẫu Phụ lục 31 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 41. Thu hồi giấy phép môi trường

1. Cơ quan cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thu hồi giấy phép môi trường nếu thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật bảo vệ môi trường.

2. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng bị thu hồi giấy phép môi trường theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 44 Luật bảo vệ môi trường:

a) Nộp lại toàn bộ bản chính giấy phép môi trường đã được cấp không đúng thẩm quyền cho cơ quan đã cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở;

b) Thông báo đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở; các tổ chức, cá nhân có hoạt động chuyển giao chất thải

rắn thông thường, chất thải nguy hại để xử lý trong trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại;

c) Tạm dừng các hoạt động triển khai xây dựng dự án đầu tư hoặc dừng hoạt động sản xuất của cơ sở; lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định tại Điều 33 Nghị định này. Chủ dự án đầu tư, cơ sở chỉ được phép tiếp tục triển khai xây dựng dự án hoặc tiếp tục đưa cơ sở vào hoạt động trở lại sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền cấp mới giấy phép môi trường.

3. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng bị thu hồi giấy phép môi trường theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 44 Luật bảo vệ môi trường:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này;

b) Bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong trường hợp bị phát hiện giả mạo tài liệu, báo cáo không trung thực các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường hoặc sửa chữa làm sai lệch nội dung của giấy phép môi trường.

III. Nghị định số 54/2021/NĐ-CP

Ngày 21/5/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 54/2021/NĐ-CP về quy định chi tiết về đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư xây dựng và hoạt động cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo yêu cầu của nhà đầu tư.

Đối tượng, nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường:

Nghị định nêu rõ đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường bao gồm dự án đầu tư thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường quy định tại Phụ lục II Mục I Phụ lục ban hành kèm theo [Nghị định số 40/2019/NĐ-CP](#) ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường thuộc một trong các trường hợp sau:

Dự án đầu tư công (trừ các dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, dự án thành phần thuộc dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch);

Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (dự án PPP);

Dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

Dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo yêu cầu của nhà đầu tư.

Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường, bao gồm: Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đầu tư với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan; Nhận dạng, dự báo các tác động môi trường chính của dự án đầu tư đối với môi trường trên cơ sở quy mô, công nghệ sản xuất và địa điểm thực hiện dự án; Nhận diện yếu tố nhạy cảm về môi trường của khu vực thực hiện dự án đầu tư theo các phương án về địa điểm (nếu có); Phân tích, đánh giá, lựa chọn phương án về quy mô, công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, địa điểm thực hiện dự án đầu tư và biện pháp giảm thiểu tác động môi trường; Xác định các vấn đề môi trường chính và phạm vi tác động đến môi trường cần lưu ý trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường.

Thực hiện, xem xét nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường

Nghị định nêu rõ cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường trong quá trình lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền xem xét đồng thời với việc thẩm định hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của dự án, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư và xây dựng.

Về Điều khoản chuyển tiếp, Nghị định nêu rõ: Dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực với kết quả thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung và dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì không phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

Dự án đầu tư đã thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường và được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thì không phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 và đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận. Trường hợp dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 nhưng chưa có báo cáo đánh giá tác động môi trường thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật về đầu tư công.